



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : *215* /HEID-CV

V/v: Giải trình chênh lệch giảm LNST trong BCTC HN  
của quý 3/2015 so với quý 3/2014

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3/2015 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý 3/2015 có tăng hơn so với quý 3/2014 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

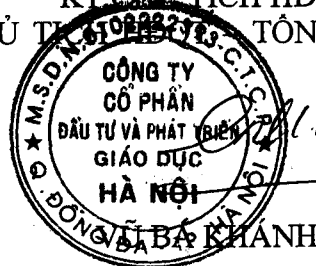
- Công ty TNHH 1 TV Hồng Hà Thành công là công ty con của HEID. Báo cáo tài chính quý 3/2015 của Công ty TNHH 1TV Hồng Hà Thành công có lợi nhuận sau thuế tăng hơn so với cùng kỳ 2014 (663 triệu). Do đó kéo theo lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2015 tăng 12% so với quý 3/2014.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KTT, BKS Công ty
- Lưu HC;

KT CHỦ TỊCH HĐQT  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT TÔNG GỒ CÔNG TY





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 244 /HEID-CV  
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

**Kính gửi:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

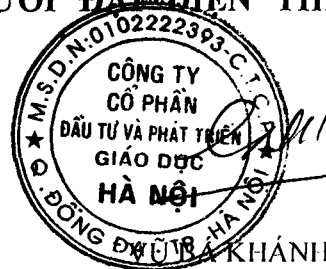
1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh ( Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 13/11/2015).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT <sup>m</sup>

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu THHC



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội  
 Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quý 3 năm tài chính 2015

Mẫu số: B02-DN/HN

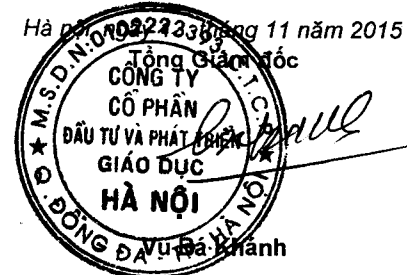
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	181,386,151,836	112,300,341,701	419,506,339,802	327,926,673,879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	3,826,084,706	4,065,032,588	5,509,383,771	5,427,614,074
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>177,560,067,130</b>	<b>108,235,309,113</b>	<b>413,996,956,031</b>	<b>322,499,059,805</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	134,433,226,397	76,524,901,584	307,455,881,495	236,610,067,879
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>43,126,840,733</b>	<b>31,710,407,529</b>	<b>106,541,074,536</b>	<b>85,888,991,926</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	617,256,069	18,584,765	957,931,134	328,283,269
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,389,330,540	2,063,437,532	4,583,545,098	6,963,854,169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,072,825,340	1,233,725,690	4,264,813,827	4,970,995,059
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		449,790,515	656,922,424	428,204,297	1,118,794,750
9. Chi phí bán hàng	25	IV.08	19,262,087,314	12,109,743,515	36,146,426,967	28,248,501,423
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	10,709,675,887	6,915,475,130	27,328,809,058	16,079,101,612
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>12,832,793,576</b>	<b>11,297,258,541</b>	<b>39,868,428,844</b>	<b>36,044,612,721</b>
12. Thu nhập khác	31	IV.06	3,045,049	0	7,743,653	0
13. Chi phí khác	32	IV.07	305,830,891	56,090,874	891,599,345	56,390,874
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-302,785,842</b>	<b>-56,090,874</b>	<b>-883,855,692</b>	<b>-56,390,874</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12,530,007,734</b>	<b>11,241,167,667</b>	<b>38,984,573,152</b>	<b>35,988,221,847</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	2,628,523,683	2,437,136,519	8,798,635,399	7,769,038,238
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>9,901,484,051</b>	<b>8,804,031,148</b>	<b>30,185,937,753</b>	<b>28,219,183,609</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9,901,484,051	8,804,031,148	30,185,937,753	28,219,183,609
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		660	604	2,012	1,937
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng

Dương Thị Việt Hà



Mẫu số B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>276,192,824,001</b>	<b>209,564,585,311</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.01</b>	<b>11,243,698,110</b>	<b>49,219,443,206</b>
1. Tiền	111		11,243,698,110	29,219,443,206
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.02</b>	<b>16,006,800</b>	<b>16,503,900</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-102,769,600	-102,272,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127,829,862,010</b>	<b>61,651,503,825</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	129,218,996,410	38,578,411,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,162,779,280	23,395,750,939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	4,976,473,139	5,220,019,867
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-9,528,386,819	-5,542,678,174
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.05</b>	<b>129,712,919,400</b>	<b>87,271,455,894</b>
1. Hàng tồn kho	141		135,988,918,562	90,218,045,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-6,275,999,162	-2,946,589,806
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,390,337,681</b>	<b>11,405,678,486</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.09a	7,032,990,605	11,068,958,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	111,688,435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12b	357,347,076	225,031,618
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>124,035,147,594</b>	<b>131,895,994,308</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4,160,920,000</b>	<b>4,139,800,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	4,160,920,000	4,139,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>III.06</b>	<b>2,299,313,535</b>	<b>607,485,274</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>2,299,313,535</b>	<b>607,485,274</b>
- Nguyên giá	222		5,804,322,484	3,742,595,211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,505,008,949	-3,135,109,937
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>III.07</b>	<b>75,030,508,793</b>	<b>77,647,852,118</b>
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-12,214,268,850	-9,596,925,525
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,682,011,818</b>	<b>4,541,011,818</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.08	4,682,011,818	4,541,011,818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14,397,619,247</b>	<b>17,638,592,915</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,647,619,247	12,888,592,915
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	4,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23,464,774,201</b>	<b>27,321,252,183</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.09b	7,090,908,928	8,727,272,728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	III.09c	16,373,865,273	18,593,979,455
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>400,227,971,595</b>	<b>341,460,579,619</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>176,817,781,759</b>	<b>135,876,373,484</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175,271,096,759</b>	<b>134,154,168,484</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	46,445,569,790	30,094,182,360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		353,952,054	50,285,105
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.12a	3,528,631,402	2,191,900,356
4. Phải trả người lao động	314		12,936,527,787	3,698,011,979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	32,570,666,624	3,878,550,201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.15	64,280,818	10,227,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	652,235,754	665,370,124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		78,183,395,524	88,858,069,358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		535,837,006	4,707,571,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,546,685,000</b>	<b>1,722,205,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,546,685,000	1,722,205,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	III.16	<b>223,410,189,836</b>	<b>205,584,206,135</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>223,410,189,836</b>	<b>205,584,206,135</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	24,166,950
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-3,200,876,950
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,365,353,059	29,010,550,892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,270,524,238	10,270,524,238

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,828,656,591	19,479,841,005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-357,281,162	-2,465,331,062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,185,937,753	21,945,172,067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>400,227,971,595</b>	<b>341,460,579,619</b>

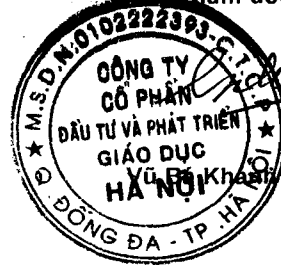
Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

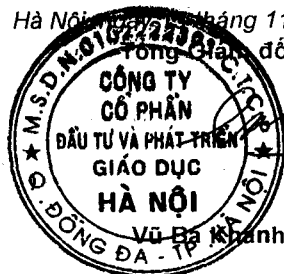
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,984,573,152	35,988,221,847
2. Điều chỉnh cho các khoản			15,499,032,278	12,524,224,076
- Khấu hao TSCĐ	02		4,876,534,484	4,774,284,579
- Các khoản dự phòng	03		7,315,615,101	3,107,227,707
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-957,931,134	-328,283,269
- Chi phí lãi vay	06		4,264,813,827	4,970,995,059
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54,483,605,430	48,512,445,923
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-70,054,071,126	-49,330,921,571
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-45,770,872,862	-2,964,894,573
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53,468,067,286	15,590,079,292
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,672,331,628	1,543,522,228
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4,366,697,743	-4,970,995,059
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5,769,289,882	-4,230,151,719
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44,386,218	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-5,435,590,319	684,836,017
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>-17,728,131,370</b>	<b>4,833,920,538</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,319,900,000	-520,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,106,914,160	215,783,269
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>2,787,014,160</b>	<b>-304,216,731</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,122,365,948	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		240,833,426,682	150,049,861,406
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-251,508,100,516	-153,172,966,598
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-17,482,320,000	-15,264,311,530
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-23,034,627,886</b>	<b>-18,387,416,722</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>-37,975,745,096</b>	<b>-13,857,712,915</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,219,443,206	22,745,846,170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>11,243,698,110</b>	<b>8,888,133,255</b>

Kế toán trưởng

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015



Mẫu số: B09 - DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2015 là: 85 người

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bộ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

### **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## **5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### **8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-05 năm |

#### **11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

#### **12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

#### **13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **17. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

#### **20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **1. Tiền**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
- Tiền mặt	669,899,780	211,808,574
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,573,798,330	13,253,491,848
- Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b>11,243,698,110</b>	<b>13,465,300,422</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			01/07/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	16,006,800	-102,769,600	118,776,400	16,006,800	-102,769,600
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	4,650,000	-69,950,000	74,600,000	4,650,000	-69,950,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	6,500,000	-15,000,000	21,500,000	6,500,000	-15,000,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	4,800,000	-17,600,000	22,400,000	4,800,000	-17,600,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	56,800	-219,600	276,400	56,800	-219,600
	<b>118,776,400</b>	<b>16,006,800</b>	<b>-102,769,600</b>	<b>118,776,400</b>	<b>16,006,800</b>	<b>-102,769,600</b>

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/07/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12,855,750,000	13,647,619,247	0	12,855,750,000	13,197,828,732	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	12,243,750,000	12,969,625,516	0	12,243,750,000	12,499,212,836	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	612,000,000	677,993,731	0	612,000,000	698,615,896	0
Các khoản đầu tư khác	750,000,000	750,000,000	0	3,750,000,000	3,750,000,000	0
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục II	0	0	0	3,000,000,000	3,000,000,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	750,000,000	750,000,000	0	750,000,000	750,000,000	0
- Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới	0	0	0	0	0	0
	<b>13,605,750,000</b>	<b>14,397,619,247</b>	<b>0</b>	<b>16,605,750,000</b>	<b>16,947,828,732</b>	<b>0</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	40,24%	40,24%	Kinh doanh sách, TBTH
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	22,47%	22,47%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2015	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	85,813,929	17,198,470
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	3,208,374,693	4,660,268,858
<b>Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác</b>			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	359,811,791	61,806,542
<b>Mua hàng hóa</b>			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	435,778,750	2,780,798,697
<b>Chiết khấu thanh toán</b>			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	30,782,784	72,836,302
<b>Lãi vay phải trả trong kỳ</b>			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	321,483,026	0

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	5,00%	5,00%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty TNHH MTV Sách - TB và XDTH Hà Nội	10,428,817,502	12,133,567,402
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	4,125,671,285	11,555,352,581
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	10,927,019,795	10,470,583,035
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	11,155,541,055	385,684,325
Các khoản phải thu khách hàng khác	92,581,946,773	72,467,032,181
	<b>129,218,996,410</b>	<b>107,012,219,524</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/07/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	1,093,277,063	650,687,822
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	4,125,671,285	11,555,352,581
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	2,218,873,050	2,055,447,360
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	1,762,785,619	2,270,952,204
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	1,370,159,380	2,087,226,684
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	5,556,592,626	4,504,443,637
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	3,808,795,414	1,076,807,784
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	529,232,746	715,505,158
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	6,374,021,949	6,406,277,924
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	5,868,161,655	2,363,158,830
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	10,927,019,795	10,470,583,035
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	4,269,430,406	3,712,008,176
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	63,840,800	0
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	3,438,332,154	586,463,493
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	11,155,541,055	385,684,325
Công ty CP Mỹ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	3,145,905,569	1,843,908,838
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	227,309,547	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	0	7,393,300
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,366,003,340	1,366,003,340
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	121,868,400
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	462,662,233	293,840,333
		<b>67,763,615,686</b>	<b>52,473,613,224</b>

**4. Phải thu khác**

a) Ngắn hạn

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Các khoản tạm ứng	482,000,700	355,600,000
- Phải thu các đối tượng khác	4,494,472,439	7,084,677,117
	<b>4,976,473,139</b>	<b>7,440,277,117</b>

b) Dài hạn

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
- Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	4,100,000,000	4,100,000,000
- Ký cược, ký quỹ	60,920,000	39,800,000
	<b>4,160,920,000</b>	<b>4,139,800,000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/09/2015		01/07/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46,273,727,975	0	51,212,712,820	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	2,180,000	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,083,120,669	0	12,932,701,028	0
Thành Phẩm	24,675,458,161	-5,805,552,192	54,230,715,449	-5,805,552,192
Hàng hóa	38,621,232,534	-470,446,970	19,655,013,859	-470,446,970
Hàng gửi đi bán	20,335,379,223	0	1,003,611,275	0
	<b>135,988,918,562</b>	<b>-6,275,999,162</b>	<b>139,036,934,431</b>	<b>-6,275,999,162</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	5,387,889,480	416,433,004	5,804,322,484
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,387,889,480</b>	<b>416,433,004</b>	<b>5,804,322,484</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3,049,689,386	313,058,372	3,362,747,758
Số tăng trong kỳ	124,625,434	17,635,757	142,261,191
- Khấu hao trong kỳ	124,625,434	17,635,757	142,261,191
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,174,314,820</b>	<b>330,694,129</b>	<b>3,505,008,949</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2,338,200,094	103,374,632	2,441,574,726
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2,213,574,660</b>	<b>85,738,875</b>	<b>2,299,313,535</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.049.967.484 VND



**7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>87,244,777,643</u>	<u>87,244,777,643</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	11,341,821,075	11,341,821,075
Số tăng trong kỳ	872,447,775	872,447,775
- Khấu hao trong kỳ	872,447,775	872,447,775
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>12,214,268,850</u>	<u>12,214,268,850</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<u>75,902,956,568</u>	<u>75,902,956,568</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>75,030,508,793</u>	<u>75,030,508,793</u>

Bất động sản đầu tư và tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tài sản này được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDHM - HEID ngày 20/04/2012 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	4,382,011,818	4,307,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	<u>4,682,011,818</u>	<u>4,607,011,818</u>

**9. Chi phí trả trước**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>7,032,990,605</b>	<b>12,621,675,521</b>
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	3,774,511,378	8,087,575,559
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		0
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	193,749,091	313,149,091
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	2,784,307,766	3,660,106,134
Chi phí thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phải trả Cty CP HHDK	280,422,370	560,844,737
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7,090,908,928</b>	<b>7,636,363,528</b>
Chi phí thuê kho (3)	7,090,908,928	7,636,363,528
	<u>14,123,899,533</u>	<u>20,258,039,049</u>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

**c) Lợi thế thương mại**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	16,373,865,273	17,003,629,322
<b>Cộng</b>	<u>16,373,865,273</u>	<u>17,003,629,322</u>

## 10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Trong kỳ		01/07/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	78,183,395,524	78,183,395,524	107,520,308,515	124,551,938,709	95,215,025,718	95,215,025,718
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	68,856,424,008	68,856,424,008	96,159,055,453	107,279,833,665	79,977,202,220	79,977,202,220
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	9,326,971,516	9,326,971,516	11,361,253,062	17,272,105,044	15,237,823,498	15,237,823,498
	<b>78,183,395,524</b>	<b>78,183,395,524</b>	<b>107,520,308,515</b>	<b>124,551,938,709</b>	<b>95,215,025,718</b>	<b>95,215,025,718</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ TDHM-HEID ngày 01/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 30/06/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014 với giá trị 67.336.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 1300000220577 ngày 31/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 29/04/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VNĐ

**11. Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán

	30/09/2015		01/07/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	15,480,979,637	15,480,979,637	24,343,585,007	24,343,585,007
- Các đối tượng khác	30,964,590,153	30,964,590,153	35,888,004,386	35,888,004,386
	<b>46,445,569,790</b>	<b>46,445,569,790</b>	<b>60,231,589,393</b>	<b>60,231,589,393</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/07/2015
		VND	VND
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty liên kết Cùng tập đoàn	3,908,992,862	4,062,456,612
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	15,480,979,637	24,343,585,007
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	131,250,000	131,250,000
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	52,750,912	196,987,142
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	352,042,404	263,650,844
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	5,576,000
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	1,683,601,908	1,302,411,618
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	682,223,940	585,000,000
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	2,788,483,337
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 1	Cùng tập đoàn	2,413,100,619	6,195,604,264
Công ty CP Sách Đại học - Dạy Nghề	Cùng tập đoàn	0	254,016,000
Công ty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	216,675,624	204,537,864
		28,511,000	59,674,000
		<b>24,950,128,906</b>	<b>40,393,232,688</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	279,040,078	750,055,310
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,814,114,717	5,777,436,505
Thuế Thu nhập cá nhân	435,476,607	14,166,256
<b>Cộng</b>	<b>3,528,631,402</b>	<b>6,541,658,071</b>

b) Phải thu

Thuế Thu nhập cá nhân	349,504,076	454,345,666
Các khoản khác phải thu nhà nước	7,843,000	7,843,000
<b>Cộng</b>	<b>357,347,076</b>	<b>462,188,666</b>

**13. Chi phí phải trả**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		189,959,891
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB	19,566,407,333	3,145,126,868
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	5,182,248,240	3,515,626,432
Trích trước chi phí vận chuyển	2,882,424,009	787,882,434
Trích trước chi phí thuê văn phòng, thuê kho	745,988,181	268,663,636
Chi phí phải trả khác	4,193,598,861	1,734,870,455
<b>Cộng</b>	<b>32,570,666,624</b>	<b>9,642,129,716</b>

**14. Phải trả khác**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	287,533,413	268,533,273
Bảo hiểm xã hội	3,836,480	3,836,483
Bảo hiểm y tế	960,486	960,483
Bảo hiểm thất nghiệp	329,551	329,551
Các khoản phải trả khác	359,575,824	329,149,623
<b>Cộng</b>	<b>652,235,754</b>	<b>602,809,413</b>

b) Dài hạn

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,546,685,000	1,546,685,000
<b>Cộng</b>	<b>1,546,685,000</b>	<b>1,546,685,000</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	64,280,818	64,280,818
<b>Cộng</b>	<b>64,280,818</b>	<b>64,280,818</b>

## 16. Vốn chủ sở

### a) Bảng đối chiếu động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	20,784,654,214	7,166,600,347	25,169,925,543	199,944,470,104
Lãi trong năm						28,553,172,548	28,553,172,548
Trích lập các q				8,225,896,678	3,103,923,891	-11,329,820,569	0
Trích lập quỹ khường phúc lợi						-9,482,604,859	-9,482,604,859
Chia cổ tức năm 3						-13,463,100,000	-13,463,100,000
Tăng do điều csau thanh tra thuế và chênh lỏ tức đượ hường từ Cty Cch TBTH Hà Tây						32,268,342	32,268,342
Số dư cuối năm	<u>150,000,000,000</u>	<u>24,166,950</u>	<u>-3,200,876,950</u>	<u>29,010,550,892</u>	<u>10,270,524,238</u>	<u>19,479,841,005</u>	<u>205,584,206,135</u>
Lãi trong năm						30,185,937,753	30,185,937,753
Tăng vốn trong ngày		1,932,783,050	3,200,876,950				5,133,660,000
Chi phí phát hàng vốn		-11,294,052					-11,294,052
Trích lập các q				2,607,938,763		-2,607,938,763	0
Trả cổ tức năm 4						-17,482,320,000	-17,482,320,000
Số dư cuối kỳ	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>31,618,489,655</u>	<u>10,270,524,238</u>	<u>29,575,519,995</u>	<u>223,410,189,836</u>

**16. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/07/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	12,083,890,000	8.06%	12,083,890,000	8.06%
Vốn góp cổ đông khác	77,670,110,000	51.78%	77,670,110,000	51.78%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		0
- Vốn góp giảm trong năm		0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	31,365,353,059	31,365,353,059
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,270,524,238	10,270,524,238
<b>Cộng</b>	<b>41,635,877,297</b>	<b>41,635,877,297</b>

**17. Tài sản thuê ngoài**

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	7,284,658,019	7,949,512,619
- Từ 1 năm trở xuống	193,749,091	313,149,091
- Trên 1 năm đến 5 năm	7,090,908,928	7,636,363,528
- Trên 5 năm		

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	179,085,877,844	110,492,789,958
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	82,612,438,776	73,309,629,430
- Doanh thu lịch Block	0	0
- Doanh thu sách tham khảo	82,069,644,001	24,453,320,066
- Doanh thu nhượng bán vật tư	2,082,275,178	1,995,717,800
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	12,321,519,889	10,734,122,662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,300,273,992	1,807,551,743
	<b>181,386,151,836</b>	<b>112,300,341,701</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
		VND	VND
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	3,208,374,693	4,660,268,858
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	85,813,929	17,198,470
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	1,016,365,690	1,262,278,970
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	8,416,768,571	1,129,489,158
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	3,032,932,696	3,000,031,625
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	4,211,968,230	1,348,126,671
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	2,888,878,380	1,735,983,270
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	6,224,868,309	5,100,506,955
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	5,978,711,225	6,155,800,701
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	5,355,771,261	2,853,005,951
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	8,732,060,760	6,152,515,543
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	3,839,495,727	2,958,831,470
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	9,900,000
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	80,127,500	0
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	5,269,239,632	863,142,911
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	38,768,716,171	9,260,791,444
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	1,315,616,001	785,311,738
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	1,941,585,838	634,150,422
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	41,627,300
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,154,174,212	463,037,771
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	167,801,929	200,317,029
		<b>101,689,270,754</b>	<b>48,632,316,257</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2,536,623,958	2,590,168,226
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,289,460,748	1,474,864,362
	<b>3,826,084,706</b>	<b>4,065,032,588</b>



**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132,863,482,256	75,566,090,172
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	54,916,855,654	50,809,458,803
- Giá vốn lịch Block	0	0
- Giá vốn sách tham khảo	64,986,001,049	13,625,236,905
- Giá vốn nhượng bán vật tư	2,093,711,109	1,984,460,062
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	10,866,914,444	9,146,934,402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,569,744,141	958,811,412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<b>134,433,226,397</b>	<b>76,524,901,584</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,256,069	17,959,765
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	625,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600,000,000	
	<b>617,256,069</b>	<b>18,584,765</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,072,825,340	1,233,725,690
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	316,505,200	833,614,136
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	-4,424,100
Chi phí tài chính khác	0	521,806
	<b>1,389,330,540</b>	<b>2,063,437,532</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu		
Thu nhập khác	3,045,049	0
	<b>3,045,049</b>	<b>0</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		
Phạt thuế, truy thu về thuế	25,408,524	18,000,000
Chi phí khác	280,422,367	38,090,874
	<b>305,830,891</b>	<b>56,090,874</b>

**8. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	5,761,992,046	3,898,882,816
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	62,620,361	99,169,065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,841,551	67,587,334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,329,189,761	1,857,326,822
Chi phí khác bằng tiền	5,077,443,592	6,186,777,478
	<b>19,262,087,314</b>	<b>12,109,743,515</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	2,719,791,243	1,702,081,159
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	71,087,741	85,744,981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,897,558	50,029,841
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,862,452,640	916,548,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756,630,000	666,785,068
Chi phí khác bằng tiền	5,176,816,705	3,494,285,481
	<b>10,709,675,887</b>	<b>6,915,475,130</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53,916,083,768	27,072,684,681
Chi phí nhân công	68,060,527,621	28,635,880,111
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	133,708,102	184,914,046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153,739,109	117,617,175
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	1,862,452,640	916,548,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,085,819,764	2,524,111,890
Chi phí khác bằng tiền	10,254,260,297	9,681,062,959
	<b>143,466,591,304</b>	<b>69,132,819,462</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12,530,007,731	11,241,167,667
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN	<b>12,530,007,731</b>	<b>11,241,167,667</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>2,628,523,683</b>	<b>2,437,136,519</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	0	0
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	0	0
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>2,628,523,683</b>	<b>2,437,136,519</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2,628,523,683</b>	<b>2,437,136,519</b>

**V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**



**Dương Thị Việt Hà**

